

CHUYÊN ĐỀ SỐ 1



ĐẾM, ĐỌC, VIẾT, SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000



I Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9
A	C	B	D	B	C	A	B	C

Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17
A	B	D	B	C	C	A	B

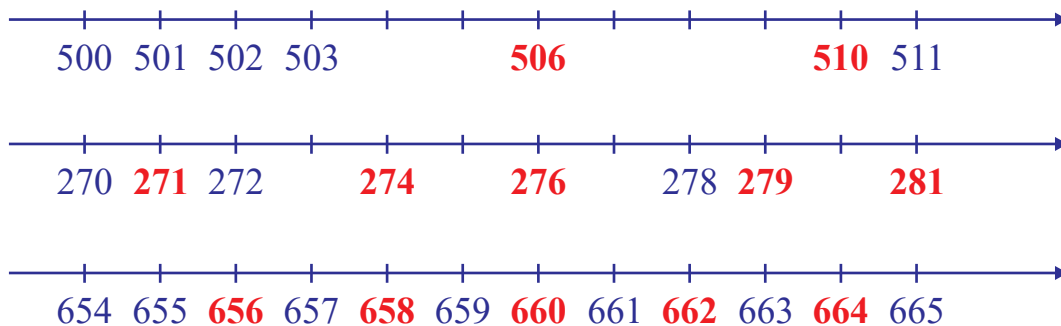
II Phần tự luận

Bài 1	340	235	157
-------	-----	-----	-----

Bài 2

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
6	3	5	635	Sáu trăm ba mươi lăm
8	0	1	801	Tám trăm linh một
2	6	7	267	Hai trăm sáu mươi bảy
5	4	1	541	Năm trăm bốn mươi một
4	0	5	405	Bốn trăm linh năm
7	5	2	752	Bảy trăm năm mươi hai

Bài 3



















Bài 4

- Số **348** gồm 3 trăm, 4 chục và 8 đơn vị.
- Số **604** gồm 6 trăm và 4 đơn vị.
- Số **812** gồm 8 trăm, 1 chục và 2 đơn vị.
- Số **750** gồm 7 trăm và 5 chục.
- Số **591** gồm 5 trăm, 9 chục và 1 đơn vị.
- Số **105** gồm 1 trăm và 5 đơn vị.

















Bài 5

$207 > 185$	$526 < 581$	$253 = 253$	$130 > 128$
$319 < 326$	$468 > 465$	$310 < 408$	$688 < 690$
$653 > 428$	$812 > 598$	$578 < 580$	$701 > 700$
$734 = 734$	$126 < 141$	$937 > 929$	$911 = 911$

Bài 6

 189	 248	 311	 430	 530	 649	 799	 810
 137	 180	 359	 902	 590	 613	 807	 910

Bài 7

 748	 537	 532	 486	 950	 857	 812	 698
 812	 706	 700	 405	 301	 200	 188	 150

Bài 8

- Số lớn nhất có hai chữ số là **99**.
- Số nhỏ nhất có hai chữ số là **10**.
- Số lớn nhất có ba chữ số là **999**.
- Số nhỏ nhất có ba chữ số là **100**.
- Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là **98**.
- Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là **987**.
- Số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau là **11**.
- Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là **102**.
- Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số là **100**.
- Số tròn chục lớn nhất có ba chữ số là **990**.
- Từ 100 đến 1000 có tất cả **10** số tròn trăm. Đó là các số:
100 ; 200 ; 300 ; 400 ; 500 ; 600 ; 700 ; 800 ; 900 ; 1000.
- Từ 600 đến 700 có tất cả **11** số tròn chục. Đó là các số:
600 ; 610 ; 620 ; 630 ; 640 ; 650 ; 660 ; 670 ; 680 ; 690 ; 700.

Bài 9	963 ; 936 ; 693 ; 639 ; 396 ; 369	241 ; 214 ; 421 ; 412 ; 124 ; 142	507 ; 570 ; 750 ; 705
	439 ; 493 ; 349 ; 394 ; 943 ; 934	702 ; 720 ; 270 ; 207	380 ; 308 ; 830 ; 803

Bài 10	a. 190	b. 960
--------	--------	--------

Bài 11	Số đo tăng thêm 90 đơn vị.
--------	-----------------------------------

CHUYÊN ĐỀ SỐ 2



PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (CÓ NHỚ) TRONG PHẠM VI 1000 PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA



I Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9
B	A	D	C	B	A	C	C	A
Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18
D	B	C	A	C	D	C	A	C

II Phần tự luận

Bài 1	Đ	S	S	Đ	S
-------	---	---	---	---	---

Bài 2	230	282	865	974	458
-------	-----	-----	-----	-----	-----

Bài 3				
$\begin{array}{r} 52 \\ + \\ \hline 8 \\ \hline 60 \end{array}$	$\begin{array}{r} 86 \\ - \\ \hline 7 \\ \hline 79 \end{array}$	$\begin{array}{r} 64 \\ - \\ \hline 25 \\ \hline 39 \end{array}$	$\begin{array}{r} 48 \\ + \\ \hline 37 \\ \hline 85 \end{array}$	$\begin{array}{r} 83 \\ - \\ \hline 76 \\ \hline 7 \end{array}$

Bài 4				
$\begin{array}{r} 572 \\ - \\ \hline 86 \\ \hline 486 \end{array}$	$\begin{array}{r} 437 \\ + \\ \hline 372 \\ \hline 809 \end{array}$	$\begin{array}{r} 741 \\ - \\ \hline 618 \\ \hline 123 \end{array}$	$\begin{array}{r} 293 \\ + \\ \hline 572 \\ \hline 865 \end{array}$	$\begin{array}{r} 396 \\ - \\ \hline 149 \\ \hline 247 \end{array}$

Bài 5	18	74	35
	986	443	853

Bài 6	$81 - 35 + 29$ $= 46 + 29$ $= 75$	$72 - 18 - 47$ $= 54 - 47$ $= 7$	$51 + 39 - 66$ $= 90 - 66$ $= 24$
	$547 + 219 - 366$ $= 766 - 366$ $= 400$	$917 - 653 + 271$ $= 264 + 271$ $= 535$	$861 - 307 - 489$ $= 554 - 489$ $= 65$

Bài 7	$52 - 25 = 27$	$46 - 18 = 28$	$34 + 38 = 72$
	$35 + 46 = 81$	$97 - 58 = 39$	$81 - 62 = 19$
	$23 + 28 = 51$	$43 + 37 = 80$	$86 - 19 = 67$
	$52 - 46 = 6$	$42 + 51 = 93$	$11 + 76 = 87$

Bài 8	$731 + 229 = 960$	$482 + 231 = 713$	$308 - 183 = 125$
	$591 - 161 = 430$	$602 + 223 = 825$	$157 + 543 = 700$
	$363 + 274 = 637$	$552 + 210 = 762$	$379 - 269 = 110$
	$876 - 506 = 370$	$571 + 409 = 980$	$378 + 618 = 996$

Bài 9	$462 + 227 < 829 - 135$	$418 - 74 < 192 + 261$
	$571 - 164 = 287 + 120$	$190 + 69 = 337 - 78$
	$915 - 741 > 736 - 593$	$631 - 205 > 310 + 95$

Bài 10	$\begin{array}{r} 767 \\ + \\ 135 \\ \hline 902 \end{array}$	$\begin{array}{r} 615 \\ - \\ 378 \\ \hline 237 \end{array}$	$\begin{array}{r} 571 \\ - \\ 196 \\ \hline 375 \end{array}$
	$\begin{array}{r} 454 \\ + \\ 397 \\ \hline 851 \end{array}$	$\begin{array}{r} 285 \\ + \\ 395 \\ \hline 680 \end{array}$	$\begin{array}{r} 930 \\ - \\ 475 \\ \hline 455 \end{array}$

Bài 11	$31 + 49 - 17 = 63$	$432 + 316 - 472 = 276$
	$72 - 54 + 32 = 50$	$950 - 439 + 169 = 680$
	$26 - 19 + 79 = 86$	$642 - 359 - 247 = 36$
	$74 + 16 - 41 = 49$	$503 + 228 - 16 = 715$

Bài 12	$4 + 4 + 4 + 4 = 4 \times 4$	$3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 3 \times 6$
	$7 + 7 + 7 = 7 \times 3$	$2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 5$
	$5 + 5 + 5 + 5 = 5 \times 4$	$6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 6 \times 6$
	$9 + 9 + 9 = 9 \times 3$	$8 + 8 + 8 + 8 = 8 \times 4$

Bài 13	$8 \times 6 = 8 + 8 + 8 + 8 + 8 + 8$	Vậy: $8 \times 6 = 48$
	$4 \times 5 = 4 + 4 + 4 + 4 + 4$	Vậy: $4 \times 5 = 20$
	$3 \times 7 = 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3$	Vậy: $3 \times 7 = 21$

Bài 14	$2 \times 4 = 8$	$2 \times 7 = 14$	$2 \times 9 = 18$	$2 \times 6 = 12$
	$5 \times 6 = 30$	$5 \times 4 = 20$	$5 \times 8 = 40$	$5 \times 9 = 45$

Bài 15	$12 : 2 = 6$	$16 : 2 = 8$	$20 : 2 = 10$	$4 : 2 = 2$
	$8 : 2 = 4$	$30 : 5 = 6$	$45 : 5 = 9$	$25 : 5 = 5$

Bài 16	Thừa số	2	5	2	5	5	2	5	2	5
	Thừa số	2	3	4	8	5	7	6	9	4
	Tích	4	15	8	40	25	14	30	18	20
	Số bị chia	40	14	45	25	12	10	16	15	30
	Số chia	5	2	5	5	2	5	2	5	5
	Thương	8	7	9	5	6	2	8	3	6

Bài 17	$5 \times 8 = 40$	$40 : 8 = 5$ $40 : 5 = 8$	$5 \times 6 = 30$	$30 : 6 = 5$ $30 : 5 = 6$
	$2 \times 7 = 14$	$14 : 7 = 2$ $14 : 2 = 7$	$2 \times 6 = 12$	$12 : 6 = 2$ $12 : 2 = 6$

Bài 18	$2 \times 5 = 10$	$2 \times 4 = 8$	$2 \times 9 = 18$	$2 \times 7 = 14$
	$5 \times 7 = 35$	$5 \times 6 = 30$	$5 \times 8 = 40$	$5 \times 10 = 50$
	$18 : 2 = 9$	$10 : 2 = 5$	$16 : 2 = 8$	$14 : 2 = 7$
	$45 : 5 = 9$	$25 : 5 = 5$	$40 : 5 = 8$	$35 : 5 = 7$

Bài 19	$5 \times 5 = 25$	$5 \times 2 = 10$
	$5 \times 4 = 20$	$2 \times 5 = 10$
	$2 \times 3 = 6$	$6 : 2 = 3$
	$12 : 2 = 6$	$10 : 2 = 5$

CHUYÊN ĐỀ SỐ 3



HÌNH PHẪNG VÀ HÌNH KHỐI



I Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7
C	D	B	D	B	B	C

Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14
C	B	C	C	B	C	B

II Phần tự luận

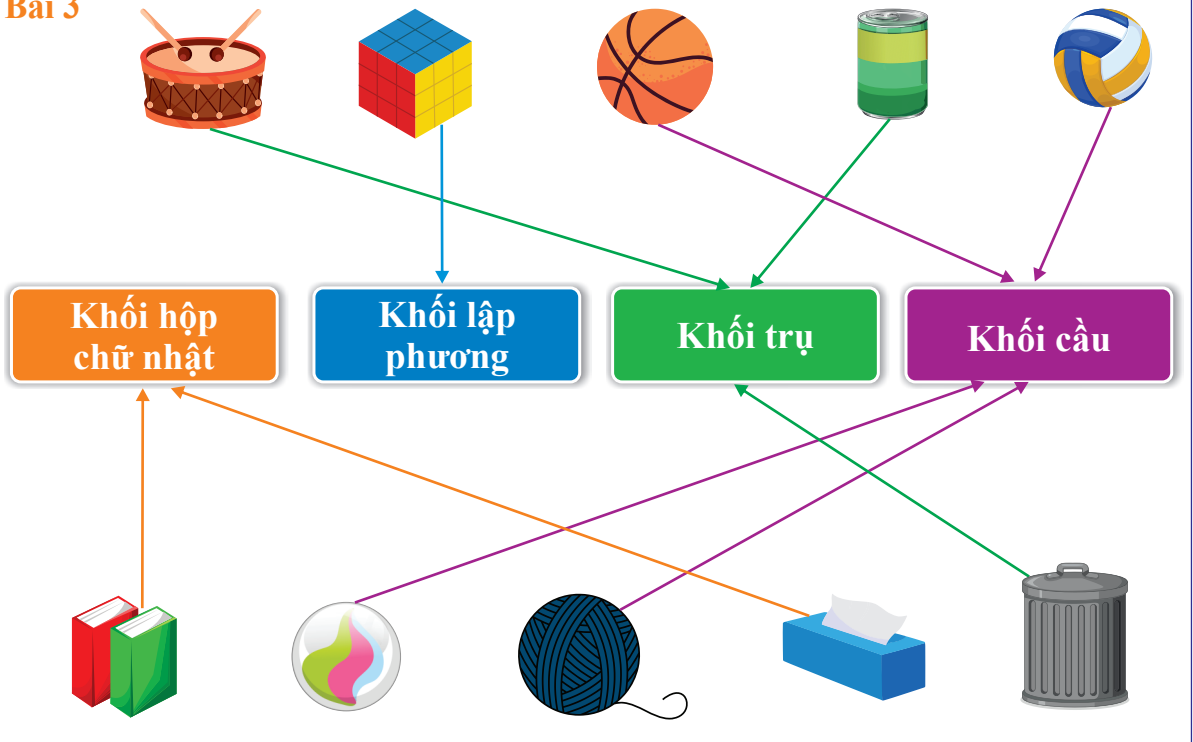
Bài 1

Hình bên có: **5** khối trụ, **4** khối cầu.

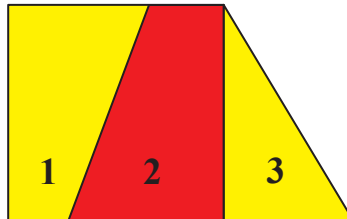
Bài 2

Hình bên có: **4** khối trụ, **5** khối cầu.

Bài 3



Bài 4



Hình bên có: **13** đoạn thẳng và **5** hình tứ giác.

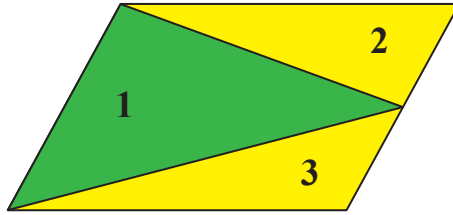
Hình (1) ; (2) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (2, 3) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) → **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **5** hình tứ giác.

Bài 5



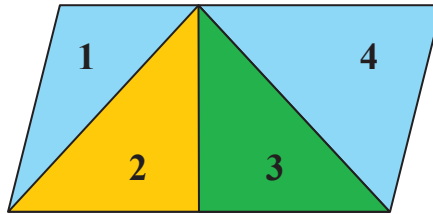
Hình bên có: **8** đoạn thẳng và **3** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (1, 3) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **3** hình tứ giác.

Bài 6



Hình bên có: **5** hình tam giác và **5** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) \rightarrow **4** hình tam giác.

Hình (2, 3) \rightarrow **1** hình tam giác.

Có tất cả: **5** hình tam giác.

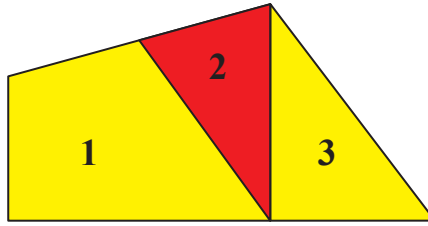
Hình (1, 2) ; (3, 4) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) ; (2, 3, 4) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **5** hình tứ giác.

Bài 7



Hình bên có: **2** hình tam giác và **4** hình tứ giác.

Hình (2) ; (3) \rightarrow **2** hình tam giác.

Có tất cả: **2** hình tam giác.

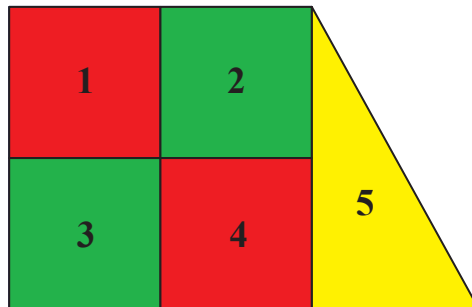
Hình (1) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (2, 3) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **4** hình tứ giác.

Bài 8



Hình bên có: **5** hình vuông và **11** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) \rightarrow **4** hình vuông.

Hình (1, 2, 3, 4) \rightarrow **1** hình vuông.

Có tất cả: **5** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) \rightarrow **4** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (1, 3) ; (2, 4) ; (4, 3) \rightarrow **4** hình tứ giác.

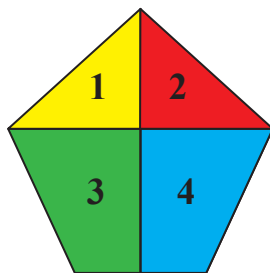
Hình (2, 4, 5) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5) \rightarrow **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **11** hình tứ giác.

Bài 9



Hình bên có: **3** hình tam giác và **5** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) \rightarrow **2** hình tam giác.

Hình (1, 2) \rightarrow **1** hình tam giác.

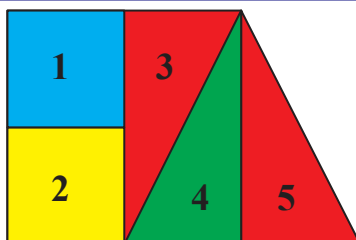
Có tất cả: **3** hình tam giác.

Hình (3) ; (4) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 3) ; (2, 4) ; (3, 4) \rightarrow **3** hình tứ giác.

Có tất cả: **5** hình tứ giác.

Bài 10



Hình bên có: **3** hình vuông. **4** hình tam giác và **8** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) \rightarrow **2** hình vuông.

Hình (1, 2, 3, 4) \rightarrow **1** hình vuông.

Có tất cả: **3** hình vuông.

Hình (3) ; (4) ; (5) \rightarrow **3** hình tam giác.

Hình (4, 5) \rightarrow **1** hình tam giác.

Có tất cả: **4** hình tam giác.

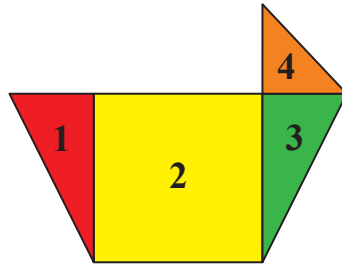
Hình (1) ; (2) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) \rightarrow **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) ; (3, 4, 5) ; (1, 2, 3, 4) ; (1, 2, 3, 4, 5) \rightarrow **4** hình tứ giác.

Có tất cả: **8** hình tứ giác.

Bài 11



Hình bên có: **4** hình tam giác và **4** hình tứ giác.

Hình (1) ; (3) ; (4) → **3** hình tam giác.

Hình (3, 4) → **1** hình tam giác.

Có tất cả: **4** hình tam giác.

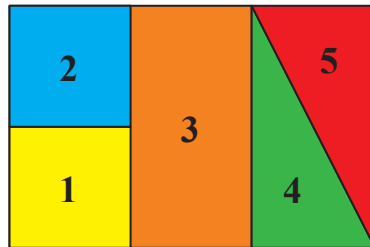
Hình (2) → **1** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (2, 3) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) → **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **4** hình tứ giác.

Bài 12



Hình bên có: **4** hình vuông và **10** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) → **2** hình vuông.

Hình (1, 2, 3) ; (3, 4, 5) → **2** hình vuông.

Có tất cả: **4** hình vuông.

Hình (1) ; (2) ; (3) → **3** hình tứ giác.

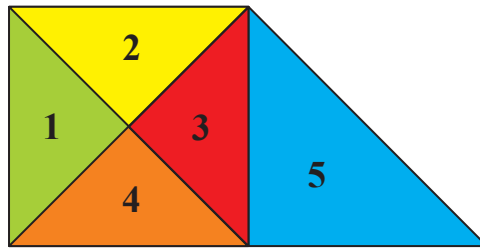
Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (4, 5) → **3** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) ; (3, 4, 5) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ; (1, 2, 3, 4, 5) → **2** hình tứ giác.

Có tất cả: **10** hình tứ giác.

Bài 13



Hình bên có: **10** hình tam giác **4** hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) → **5** hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (2, 3) ; (3, 4) ; (1, 4) → **4** hình tam giác.

Hình (3, 4, 5) → **1** hình tam giác.

Có tất cả: **10** hình tam giác.

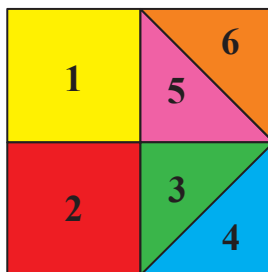
Hình (3, 5) → **1** hình tứ giác.

Hình (2, 3, 5) ; (1, 2, 3, 4) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5) → **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **4** hình tứ giác.

Bài 14



Hình bên có: **5** hình tam giác và **5** hình vuông.

Hình (3) ; (4) ; (5) ; (6) → **4** hình tam giác.

Hình (3, 5) → **1** hình tam giác.

Có tất cả: **5** hình tam giác.

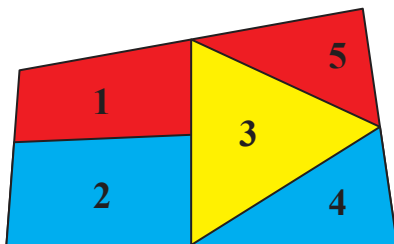
Hình (1) ; (2) → **2** hình vuông.

Hình (3, 4) ; (5, 6) → **2** hình vuông.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6) → **1** hình vuông.

Có tất cả: **5** hình vuông.

Bài 15



Hình bên có: **3** hình tam giác và **7** hình tứ giác.

Hình (3) ; (4) ; (5) → **3** hình tam giác.

Có tất cả: **3** hình tam giác.

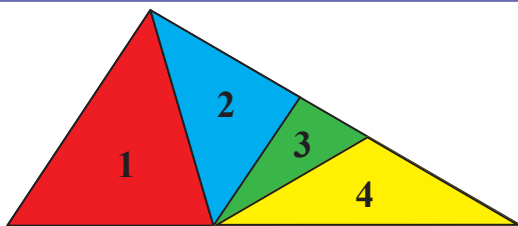
Hình (1) ; (2) → **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (3, 5) → **3** hình tứ giác.

Hình (3, 4, 5) ; (1, 2, 3, 4, 5) → **2** hình tứ giác.

Có tất cả: **7** hình tứ giác.

Bài 16



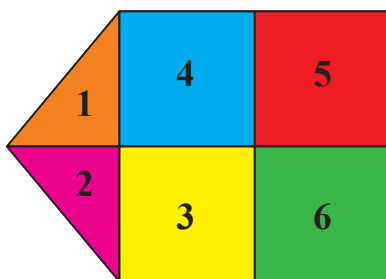
Hình bên có: **2** hình tứ giác.

Hình (1, 2) → **1** hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) → **1** hình tứ giác.

Có tất cả: **2** hình tứ giác.

Bài 17



Hình bên có: **5** hình vuông. **4** hình chữ nhật.

3 hình tam giác và **13** hình tứ giác.

Hình (3) ; (4) ; (5) ; (6) → 4 hình vuông.

Hình (3, 4, 5, 6) → 1 hình vuông.

Có tất cả: 5 hình vuông.

Hình (3, 4) ; (3, 6) ; (4, 5) ; (5, 6) → 4 hình chữ nhật.

Có tất cả: 4 hình chữ nhật.

Hình (1) ; (2) → 2 hình tam giác.

Hình (1, 2) → 1 hình tam giác.

Có tất cả: 3 hình tam giác.

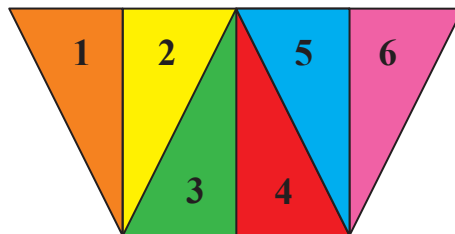
Hình (3) ; (4) ; (5) ; (6) → 4 hình tứ giác.

Hình (1, 4) ; (2, 3) ; (3, 4) ; (3, 6) ; (4, 5) ; (5, 6) → 6 hình tứ giác.

Hình (1, 4, 5) ; (2, 3, 6) ; (3, 4, 5, 6) → 3 hình tứ giác.

Có tất cả: 13 hình tứ giác.

Bài 18



Hình bên có: 9 hình tam giác và 12 hình tứ giác.

Hình (1) ; (2) ; (3) ; (4) ; (5) ; (6) → 6 hình tam giác.

Hình (1, 2) ; (3, 4) ; (5, 6) → 3 hình tam giác.

Có tất cả: 9 hình tam giác.

Hình (2, 3) ; (4, 5) → 2 hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3) ; (2, 3, 4) ; (3, 4, 5) ; (4, 5, 6) → 4 hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4) ; (2, 3, 4, 5) ; (3, 4, 5, 6) → 3 hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5) ; (2, 3, 4, 5, 6) → 2 hình tứ giác.

Hình (1, 2, 3, 4, 5, 6) → 1 hình tứ giác.

Có tất cả: 12 hình tứ giác.



CHUYÊN ĐỀ SỐ 4



ĐƠN VỊ ĐO - THỜI GIAN

I Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
D	B	D	A	D	D

Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10	Câu 11	Câu 12
A	C	B	D	B	C

II Phần tự luận

Bài 1	$1 \text{ km} = 1000 \text{ m}$	$5 \text{ m} = 50 \text{ dm}$	$7 \text{ dm} = 70 \text{ cm}$
	$8 \text{ dm} = 80 \text{ cm}$	$9 \text{ m} = 900 \text{ cm}$	$60 \text{ dm} = 600 \text{ cm}$
	$300 \text{ cm} = 30 \text{ dm}$	$600 \text{ dm} = 60 \text{ m}$	$1000 \text{ cm} = 100 \text{ dm}$
	$600 \text{ cm} = 6 \text{ m}$	$1000 \text{ cm} = 10 \text{ m}$	$800 \text{ cm} = 80 \text{ dm}$

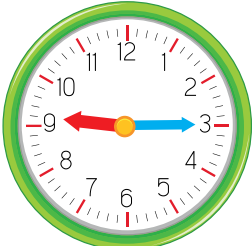
Bài 2	$45 \text{ km} + 55 \text{ km} = 100 \text{ km}$	$367 \text{ m} + 583 \text{ m} = 950 \text{ m}$
	$24 \text{ km} + 68 \text{ km} = 92 \text{ km}$	$425 \text{ cm} + 265 \text{ cm} = 690 \text{ cm}$
	$87 \text{ dm} - 39 \text{ dm} = 48 \text{ dm}$	$743 \text{ l} - 69 \text{ l} = 674 \text{ l}$
	$95 \text{ cm} - 49 \text{ cm} = 46 \text{ cm}$	$523 \text{ l} - 218 \text{ l} = 305 \text{ l}$

Bài 3	$2 \text{ km} \times 6 = 12 \text{ km}$	$2 \text{ dm} \times 2 = 4 \text{ dm}$	$5 \text{ cm} \times 4 = 20 \text{ cm}$
	$2 \text{ km} \times 8 = 16 \text{ km}$	$2 \text{ dm} \times 9 = 18 \text{ dm}$	$5 \text{ cm} \times 9 = 45 \text{ cm}$
	$5 \text{ km} \times 3 = 15 \text{ km}$	$5 \text{ dm} \times 7 = 35 \text{ dm}$	$2 \text{ cm} \times 7 = 14 \text{ cm}$

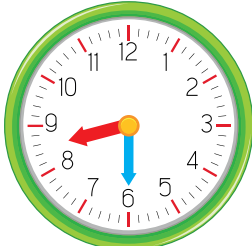
Bài 4	2 giờ chiều <i>hoặc 14 giờ</i>	11 giờ 30 phút đêm <i>hoặc 23 giờ 30 phút</i>	1 giờ 15 phút chiều <i>hoặc 13 giờ 15 phút</i>
	8 giờ tối <i>hoặc 20 giờ</i>	9 giờ 15 phút tối <i>hoặc 21 giờ 15 phút</i>	3 giờ 30 phút chiều <i>hoặc 15 giờ 30 phút</i>

Bài 5	<ul style="list-style-type: none"> • Ngày 25 tháng 8 là thứ Bảy. • Tháng 8 có 4 ngày Chủ nhật. Đó là các ngày 5, 12, 19, 26. • Thứ Hai đầu tiên của tháng 8 là ngày 6. • Còn 10 ngày nữa là đến ngày 2 tháng 9. Vậy hôm nay là thứ Năm ngày 23 tháng 8. Thứ Sáu tuần trước là ngày 17.
--------------	---

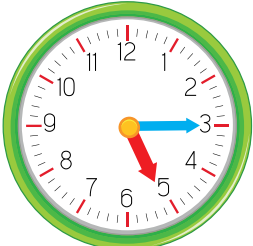
Bài 6




21 : 15



20 : 30



17 : 15



13 : 30

Bài 7	Con thỏ cân nặng 4 kg .	Quả bí ngô cân nặng 5 kg .
	Con gà cân nặng 3 kg .	Con vịt cân nặng 4 kg .
	Con chó cân nặng 10 kg .	Con mèo cân nặng 6 kg .



CHUYÊN ĐỀ SỐ 5



BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN

I Phần trắc nghiệm

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	B	D	A	C	D	B	A	C	D

Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
D	A	D	D	C	A	D	A	D	B

II Phần tự luận

Bài 1	Số con gà nhà Hưng còn lại là: $51 - 35 = 16$ (con gà) Đáp số: 16 con gà.
Bài 2	Số công nhân hiện tại nhà máy có tất cả là: $135 + 115 = 250$ (công nhân) Đáp số: 250 công nhân.
Bài 3	Thôn Hạ trồng được ít hơn thôn Thượng số cây xanh là: $230 - 190 = 40$ (cây) Đáp số: 40 cây xanh.
Bài 4	Buổi chiều cửa hàng nhà Hoa bán được số chai dầu ăn là: $38 + 9 = 47$ (chai) Đáp số: 47 chai dầu ăn.
Bài 5	Vườn nhà Hùng có số cây táo là: $105 + 39 = 144$ (cây) Đáp số: 144 cây táo.
Bài 6	Nhà Huyền còn lại số con vịt là: $310 - 150 = 160$ (con) Đáp số: 160 con vịt.

Bài 7	<p>Số học sinh nữ của Trường Tiểu học Sao Mai là: $361 - 38 = 323$ (học sinh) Đáp số: 323 học sinh nữ.</p>
Bài 8	<p>Số cây hoa lớp 2A trồng được là: $5 \times 3 = 15$ (cây) Đáp số: 15 cây hoa.</p>
Bài 9	<p>Mỗi hàng có số cây hoa là: $20 : 4 = 5$ (cây) Đáp số: 5 cây hoa.</p>
Bài 10	<p>Số chồng ghế Minh xếp được là: $45 : 5 = 9$ (chồng) Đáp số: 9 chồng ghế.</p>
Bài 11	<p>Số tuổi của bà năm nay là: $75 - 5 = 70$ (tuổi) Đáp số: 70 tuổi.</p>
Bài 12	<p>Số tuổi của mẹ khi sinh ra Vy là: $35 - 8 = 27$ (tuổi) Đáp số: 27 tuổi.</p>
Bài 13	<p>Chiều cao của Tuấn là: $93 - 5 = 88$ (cm) Đáp số: 88 cm.</p>
Bài 14	<p>Cân nặng của Trang là: $32 - 3 = 29$ (kg) Đáp số: 29 kg.</p>
Bài 15	<p>Sợi dây thứ hai dài số đề-xi-mét là: $22 + 9 = 31$ (dm) Đáp số: 31 dm.</p>
Bài 16	<p>Cân nặng của Hải là: $28 + 5 = 33$ (kg) Đáp số: 33 kg.</p>

Bài 17

Nhà Mạnh cách trường số mét là:

$$700 - 300 = 400 \text{ (m)}$$

Đáp số: 400 m.

CHUYÊN ĐỀ SỐ 6



MỘT SỐ YẾU TỐ VỀ XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ



Bài 1

Vật nuôi	Chó	Vịt	Gà	Lợn
Số lượng	2	9	5	3

Bài 2

Cây	Cà chua	Cà tím	Cà rốt	Củ cải
Số lượng	4	2	15	10

Bài 3

- Mẹ Vân mua nhiều nhất là **cà chua** và mua ít nhất là **bắp cải**.
- Số ngô nhiều hơn số bắp cải là **4** và ít hơn số cà rốt là **1**.
- Tổng số rau củ mẹ Vân mua về là **44**.

Bài 4

- Quả có nhiều nhất là **roi** và quả có ít nhất là **cam**.
- Số quả roi nhiều hơn số quả cam **2** quả. Số quả cam ít hơn số quả dâu tây **1** quả.
- Tổng số trái cây bà Lan mua về là **33** quả.

Bài 5

- | | |
|--|--|
| <p>a.</p> <ul style="list-style-type: none">có thể lấy được 1 quả chuối.không thể lấy được 1 quả cam.có thể lấy được 2 quả xoài. | <p>c.</p> <ul style="list-style-type: none">chắc chắn lấy được 1 quả táo.có thể lấy được 3 quả cam.có thể lấy được 1 quả bưởi. |
| <p>b.</p> <ul style="list-style-type: none">chắc chắn lấy được 2 quả roi.không thể lấy được 2 quả táo.có thể lấy được 2 quả măng cụt. | <p>d.</p> <ul style="list-style-type: none">chắc chắn lấy được 5 quả na.không thể lấy được 2 quả dâu tây.có thể lấy được 1 quả dâu tây. |

ĐỀ ÔN TẬP KHẢO SÁT ĐẦU NĂM SỐ 1

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	D	A	D	A	C

II. Phần tự luận.

Bài 1	$\begin{array}{r} 628 \\ + \\ \hline 242 \\ \hline 870 \end{array}$	$\begin{array}{r} 537 \\ - \\ \hline 365 \\ \hline 172 \end{array}$
--------------	---	---

Bài 2	$743 - 467 + 74 = 350$	$820 + 97 - 409 = 508$
--------------	------------------------	------------------------

Bài 3	$40 \text{ m} : 5 > 440 \text{ cm} + 260 \text{ cm}$	$436 + 124 < 910 - 258$
	$565 \text{ cm} - 165 \text{ cm} = 20 \text{ m} : 5$	

Bài 4	$5 \times 5 = 25$	$6 : 2 = 3$
--------------	-------------------	-------------

Bài 5	a. $2 \times 4 = 8 \text{ (cm)}$	b. Hình bên có: 3 hình tứ giác.
--------------	---	---

Bài 6	<p>Nhà Hiếu ở cách trường là: $450 + 200 = 650 \text{ (m)}$ Đáp số: 650 m.</p>
--------------	---

ĐỀ ÔN TẬP KHẢO SÁT ĐẦU NĂM SỐ 2

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	A	D	D	C	D

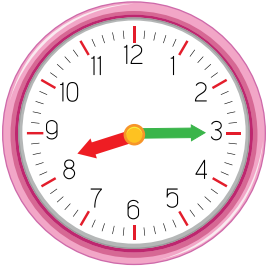
II. Phần tự luận.

Bài 1	$\begin{array}{r} 493 \\ + \\ \hline 137 \\ \hline 630 \end{array}$	$\begin{array}{r} 745 \\ - \\ \hline 82 \\ \hline 663 \end{array}$
-------	---	--

Bài 2	$594 + 167 - 328 = 433$	$611 - 85 - 219 = 307$
-------	-------------------------	------------------------

Bài 3	$350 \text{ cm} = 5 \text{ dm} \times 7$	$550 + 75 > 935 - 485$
	$5 \text{ dm} \times 5 < 132 \text{ cm} + 128 \text{ cm}$	

Bài 4	$5 \times 4 = 20$ (củ)	$20 : 2 = 10$ (củ)
-------	------------------------	--------------------

Bài 5	
-------	---

Bài 6	<p>Chú Hải đi được quãng đường dài là: $110 - 70 = 40$ (km) Đáp số: 40 km.</p>
-------	---

ĐỀ ÔN TẬP KHẢO SÁT ĐẦU NĂM SỐ 3

I. Phần trắc nghiệm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	A	D	A	A

II. Phần tự luận.

Bài 1	$\begin{array}{r} 159 \\ + \\ \hline 250 \\ \hline 409 \end{array}$	$\begin{array}{r} 470 \\ - \\ \hline 256 \\ \hline 214 \end{array}$
-------	---	---

Bài 2	$2 \times 9 = 18$	$5 \times 7 = 35$	$16 : 2 = 8$	$45 : 5 = 9$
-------	-------------------	-------------------	--------------	--------------

Bài 3	$207 - 115 + 360 = 452$	$710 + 190 - 545 = 355$
-------	-------------------------	-------------------------

Bài 4	$18 \text{ m} : 2 = 670 \text{ cm} + 230 \text{ cm}$	$810 - 59 > 305 + 295$
	$585 \text{ cm} - 105 \text{ cm} < 10 \text{ m} : 2$	

Bài 5	Hình bên có: 2 hình tam giác và 6 hình tứ giác.
-------	---

Bài 6	<p>Khối lớp Ba có số học sinh là: $408 - 40 = 368$ (học sinh) Đáp số: 368 học sinh.</p>
-------	--

Bài 7	$5 \times 2 = 10$	$10 : 2 = 5$
-------	-------------------	--------------